

Số 153 /KH –THS1NN

Mường Phăng, ngày 03 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Năm học 2025 - 2026

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch

Căn cứ Nghị Quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ chương trình GDPT ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ công văn 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học;

Căn cứ Chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm đối với lớp 3,4,5 theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2 theo quy định tại công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ văn bản số 3535/BGDĐT- GDTH ngày 19/8/2019 về Hướng dẫn thực hiện nội dung Hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 từ năm học 2020 - 2021;

Căn cứ văn bản số 3536/BGDĐT- GDTH ngày 19/8/2019 về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020 - 2021;

Căn cứ văn bản số 816/BGDĐT- GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình GDPT 2018 cấp Tiểu học;

Căn cứ văn bản số 833/SGDĐT- GDTH ngày 13/4/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình GDPT 2018 cấp Tiểu học

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-BGDĐT, ngày 11/8/2025 của Bộ GD&ĐT Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm

non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ quyết định số 1812/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ công văn số 2616/SGDĐT-GDMNTH, ngày 29/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2025-2026;

Căn cứ công văn số 305/UBND-VHXXH, ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Mường Phăng V/v Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch số 152/KH-THS1NN ngày 30/8/2025 của Hiệu trưởng trường tiểu học số 1 Nà Nhạn về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026,

Trường Tiểu học số 1 xã Nà Nhạn xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026 như sau:

II. Điều kiện thực hiện chương trình năm học 2025-2026

1. Đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương

Trường Tiểu học số 1 Nà Nhạn trực thuộc UBND xã Mường Phăng, kinh tế xã hội của địa phương tương đối ổn định và có nhiều chuyển biến đi lên tích cực, đời sống nhân dân ngày được nâng cao.

Là xã mới sáp nhập có địa bàn rộng, trình độ dân trí không đồng đều đời sống sản xuất thuần nông chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, dịch vụ ngành nghề còn nhỏ lẻ, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo tuy có giảm nhưng chưa bền vững.

Các chủ trương chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện và dần đi vào cuộc sống giúp nâng cao nhận thức và hành động của mọi người.

Công nghệ thông tin phát triển mạnh giúp cho mọi tầng lớp nhân dân nắm bắt được thông tin về giáo dục nhanh, từ đó có sự thấu hiểu và chia sẻ đối với nhà trường trong quá trình triển khai nhiệm vụ dạy học và giáo dục.

*** Thuận lợi:**

Xã Mường Phăng đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 tạo điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội là tiền đề cơ bản để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

Công tác giáo dục của nhà trường luôn có sự quan tâm của Đảng uỷ, HĐND, UBND xã, các ban ngành đoàn thể của xã luôn quan tâm sát sao đến công tác Giáo dục, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Đảm bảo điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 năm học 2021-2022.

Trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm chăm lo đến công tác giáo dục; Các tổ chức xã hội, các đoàn thể và cá nhân đã tham gia tích cực vào công tác huy động các nguồn lực tạo môi trường giáo dục thuận lợi cho nhà trường.

** Khó khăn:*

Năm học 2025-2026 là năm học đầu tiên thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, nhiệm vụ của nhà trường là phải cụ thể hóa mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, biết xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại. Tuy nhiên điều kiện kinh tế, xã hội, trình độ dân trí một bộ phận nhân dân còn thấp, đời sống nhân dân khó khăn, mức thu nhập thấp; một bộ phận nhỏ nhân dân chưa có động lực về học tập nên chưa quan tâm, đầu tư cho việc học tập của con em điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu giáo dục của nhà trường.

Địa bàn dân cư rộng, đời sống của nhân dân còn một bộ phận khó khăn, mặt bằng dân trí không đồng đều.

Một số gia đình phụ huynh học sinh chưa quan tâm đến việc học tập của con em mình, việc học tập chủ yếu ở nhà trường. Phụ huynh học sinh đa số đang trong độ tuổi lao động trẻ, đi làm ăn xa, gửi con ở với ông bà và họ hàng chăm sóc nên học sinh thiếu sự quan tâm nuôi dưỡng, chăm sóc của bố mẹ.

2. Đặc điểm tình hình nhà trường năm học 2025 - 2026

2.1. Đặc điểm học sinh của trường

Năm học 2025-2026 toàn trường có tổng số 13 lớp với số 266 học sinh, được phân bổ như sau:

Khối	Số lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT	Mồ côi	hộ nghèo	HS hưởng chế độ NĐ 81	HS hưởng chế độ NĐ 66	HS nội trú
K1	3	55	22	54	21	0	0	0	4		
K2	4	69	32	68	32	1	0	0	9		
K3	2	44	24	43	23					2	6
K4	2	50	28	49	28	0	0	0	1	8	21
K5	2	48	23	46	22		0	0	1	4	18
TS	13	266	129	260	126	1	0	0	15	14	45

100% số lớp và số học sinh học 2 buổi/ngày.

Sĩ số học sinh/lớp đảm bảo theo quy định; bình quân: 20,5, học sinh/lớp

Tỉ lệ học sinh nữ: 48,5%.

2.2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý

a. Về số lượng, trình độ đào tạo

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo					Ghi chú
				Th. sĩ	ĐH	CĐ	TC	Khác	
CBQL	1	0	0	1					
GV	19	11	7		17	2			
NV	3	0	3		1	1	1		
Tổng	23	11	10	1	18	3	1		

b. Về cơ cấu đội ngũ

CBQL: 01, trong đó: Hiệu trưởng 01;

Tổng số giáo viên: 19, trong đó: Giáo viên tiểu học: 14, tiếng Anh: 01, Âm nhạc 01, Thể dục: 01; Mỹ thuật: 01, Tin học: 01

Tổng số nhân viên: 03 người; trong đó: Văn thư -Thư viện: 01; Phục vụ: 01; Bảo vệ: 01. Kế toán trường MN xã Nà Nhạn kiêm nhiệm.

c. Về thuận lợi, khó khăn

* Thuận lợi

- Về đội ngũ giáo viên:

- + Đội ngũ giáo viên được biên chế đủ về số lượng và cơ cấu tổ chức, có đủ các loại hình giáo viên.
- + Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Đội ngũ biết khai thác, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong đổi mới quản lý và đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh để nâng cao chất lượng.
- + Đa số GV có năng lực chuyên môn vững vàng, yêu nghề, có trách nhiệm cao trong công tác;
- + 100% GV sử dụng hình thức, phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh hiệu quả; Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục;
- + Đa số giáo viên làm tốt công tác tư vấn, hỗ trợ tốt học sinh trong dạy học và giáo dục;
- + Nhiều giáo viên phối hợp tốt với gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh;
- Về đội ngũ nhân viên:
- + Thực hiện hiệu quả các công việc chuyên môn theo kế hoạch giáo dục nhà trường;
- + Lập kế hoạch công việc chuyên môn phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường;
- + Phối hợp tốt với giáo viên, học sinh, nhân viên khác trong thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường;
- Về cán bộ quản lý:
- + Trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản trị nhà trường;
- + Có năng lực hỗ trợ, hướng dẫn đồng nghiệp trong công tác quản trị nhà trường; Có năng lực kết nối cộng đồng;
- + Quản trị tốt các nguồn lực trong nhà trường đáp ứng CTGDPT 2018;

*** *Khó khăn***

- Về đội ngũ giáo viên:
- + Một số giáo viên việc vận dụng linh hoạt tổ chức các hoạt động dạy học còn hạn chế; chưa mạnh dạn đổi mới, tổ chức lớp học vẫn theo lối mòn, dẫn đến học sinh chưa chủ động, tích cực trong hoạt động học tập.
- + Phần lớn giáo viên còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ. Một số giáo viên ốm đau, sức khỏe yếu.

- + Tỷ lệ giáo viên nữ chiếm 55%
- Về đội ngũ nhân viên:
- + Kỹ năng xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế.
- + Nhân viên phục vụ và nhân viên bảo vệ sử dụng công nghệ thông tin chưa tốt.
- Về cán bộ quản lý:
- + Ban giám hiệu chưa đủ theo biên chế; Thiếu 01 phó hiệu trưởng.

2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; điểm trường, lớp ghép; cơ sở vật chất thực hiện bán trú, nội trú

- Tổng số phòng học: 13 phòng, đảm bảo tỷ lệ 01 phòng học/lớp
- Tổng số phòng học bộ môn: 05 phòng, trong đó:
- + 01 phòng ngoại ngữ; 01 phòng Tin học; 01 phòng Mỹ thuật ; 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng GDTC.
- Tổng số phòng chức năng: 08 phòng, trong đó: Phòng hiệu trưởng: 01; Phó hiệu trưởng: 01; Văn phòng: 01; Y tế: 01, Thư viện: 01; Thiết bị: 01; Bảo vệ: 01; phòng đọc: 01
- Thiết bị dạy học: Có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định. Ngoài ra nhà trường còn được trang bị một số thiết bị dạy học hiện đại phục vụ nhu cầu giáo dục và hoạt động.
- + Tổng số máy chiếu: 17 cái ; máy chiếu vật thể: 5 cái
- + Tăng âm loa, đài: 01 bộ

3. Định hướng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường

Tiếp tục triển khai, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh năm học 2025-2026. Tham mưu với chính quyền địa phương triển khai rộng rãi đến toàn thể nhân dân.

100% các lớp tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (9 buổi/ tuần); mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học; mỗi tiết học 35 phút.

Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ lớp 1 đến lớp 5. Thực hiện Chương trình Tiếng Anh hệ 10 năm đối với lớp 3,4,5 theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện Chương trình Tin học bắt buộc (1 tiết/tuần)

Thực hiện đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT.

- Đối với học sinh khuyết tật học hòa nhập:

Bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để học sinh khuyết tật có điều kiện

học tập tốt nhất. Học sinh học hòa nhập được học tập và đánh giá theo kế hoạch giáo dục cá nhân và theo quy định.

Tăng cường Tiếng Việt cho HS dân tộc thiểu số: Thực hiện Thông tư 23/2023/TT-BGDĐT ngày 8/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một; Đề án “Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”. Theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 1949/BGDĐT-GDTH ngày 13/5/2021 về việc Triển khai các hoạt động và giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số.

Sách, tài liệu, hoạt động thư viện, thiết bị: Xây dựng tủ sách lớp học, xây dựng mô hình “thư viện thân thiện”, phát triển văn hóa đọc phù hợp điều kiện thực tế. Quan tâm đẩy mạnh việc đọc sách của học sinh tại trường. Triển khai thực hiện thiết bị dạy học tự làm.

- Các hình thức tổ chức dạy học trong năm học:

Đối với những môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc: Nhà trường tổ chức dạy học trên lớp kết hợp với dạy học tích hợp liên môn và tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, giáo dục STEM đối với một số mạch kiến thức phù hợp để phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh. Tổ chức dạy GDDP từ lớp 1 đến lớp 5 với thời lượng 22 tiết/năm.

Tổ chức dạy học phân hóa, dạy học tích hợp: Tổ chức dạy học trải nghiệm tập trung vào hoạt động khám phá bản thân, hoạt động rèn luyện, hoạt động phát triển quan hệ bạn bè thầy cô và những người thân trong gia đình và các hoạt động xã hội gần gũi với học sinh.

Thực hiện nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh theo Thông tư số 08/2024/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về sinh môi trường, tích hợp về biến đổi khí hậu, giáo dục Biển đảo Việt Nam và các nội dung giáo dục qua các bài trong các môn học: Tiếng Việt, Tự nhiên và xã hội, Lịch sử và Địa lý, Đạo đức.

Đối với môn học tự chọn: Căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương năm học 2025-2026 tổ chức rèn kỹ năng cho học sinh và tổ chức các câu lạc bộ đối với học sinh toàn trường.

Đối với hoạt động củng cố, tăng cường: Tập trung tăng cường cho học sinh một số môn học như Toán, Tiếng Việt và phát triển văn hóa đọc ... Tạo cơ hội cho học

sinh lớp 3,4,5 được tiếp cận giáo dục môn Tin học, môn Tiếng anh.

Kế hoạch dạy học 9 buổi/tuần, đảm bảo đủ 7 tiết/ngày, đảm bảo đủ số tiết học của từng môn trong từng học kỳ và trong năm học .

100% cán bộ quản lý, giáo viên trong đơn vị được tập huấn về chương trình giáo dục phổ thông qua nhiều hình thức như học trực tuyến qua mạng, qua tự nghiên cứu tài liệu và các lớp tập huấn do cấp trên tổ chức và tập huấn tại đơn vị.

Xây dựng kế hoạch giáo dục cho cả năm học, cán bộ quản lý giáo viên nghiên cứu kỹ tài liệu sách giáo khoa, phân tích mạch kiến thức phù hợp với từng vùng miền, địa phương để xây dựng kế hoạch dạy học theo môn học như: các tiết học trải nghiệm theo từng môn học, các tiết dạy học theo chủ đề, các tiết ngoại khóa trong và ngoài nhà trường, hoạt động của các Câu lạc bộ, Giáo dục địa phương. Việc xây dựng kế hoạch đảm bảo chi tiết cụ thể theo tuần, tháng và cả năm học.

III. Mục tiêu giáo dục năm học 2025-2026

1. Mục tiêu chung

- Số trẻ 6 tuổi học lớp 1: TS trẻ 6 tuổi phải phổ cập: 55 em, Học tại trường 50, 01 HS: TH Võ Nguyên Giáp, 01 HS: TH Nà Tấu, 01HS: TH Him Lam, 01HS: TH Tuần giáo, 01 HS: PTDTBT TH Mường Tinh xa Dung (Số HS lớp 1 thực tế đang học tại trường 55 trong đó 50 trẻ 6 tuổi phải phổ cập và, 5 HS học nhờ) Tỷ lệ huy động 100%
- Số trẻ 7 tuổi học lớp 2: TS trẻ 7 tuổi phải phổ cập: 73, Học tại trường 69, học TH số 2 Nà Tấu 03 HS, học TH số 2 Pá Khoang 01 HS. Tỷ lệ huy động 100%
- Số trẻ 8 tuổi học lớp 3: TS trẻ 8 tuổi phải phổ cập: 50; trong đó học tại trường 44 em, học TH số 2 Nà Tấu 02 HS, học TH Mường phăng 02 HS; học TH võ Nguyên Giáp 01HS, học TH số 2 Pá Khoang 01 HS, Tỷ lệ huy động 100% .
- Số trẻ 9 tuổi học lớp 4: TS trẻ 9 tuổi phải phổ cập 54 HS (Học tại trường 51, 01 Hs học nhờ, 01 học lớp 3), học TH số 2 Nà Tấu 01 HS, học TH Tà Cáng 01 HS; học TH số 2 Pá Khoang 01 HS, học TH võ Nguyên Giáp 01,Tỷ lệ huy động đạt 100%.
- Số trẻ 10 tuổi học lớp 5: TS trẻ 10 tuổi phải phổ cập 51. Học tại trường 48, học TH số 2 Nà Tấu 02 HS, học TH số 2 Pá Khoang 01 HS Tỷ lệ huy động 100%
- Số trẻ 11 tuổi HTCT tiểu học: 56 em đạt 100%.TS trẻ 11 tuổi phải phổ cập tại Nà Nhạn HTCT tiểu học: 56 em đạt 100%

2. Chỉ tiêu cụ thể

2.1. Duy trì số lượng học sinh

Duy trì 266/266 học sinh đi học chuyên cần đạt tỉ lệ 100%. Duy trì đến cuối năm học không có học sinh bỏ học giữa chừng.

2.2. Chất lượng giáo dục

a) Về môn học và hoạt động giáo dục

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		266		55	69	44	50	48
<i>HS Khuyết tật</i>		4		2	1	1	0	0
HS được đánh giá				55	69	44	50	48
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng Việt	HTT	182	68,4%	36	48	32	34	32
	HT	84	31,6%	19	21	12	16	16
	CHT	0		0	0	0	0	0
Toán	HTT	184	69,2%	36	48	32	34	34
	HT	82	30,8%	19	21	12	16	14
	CHT	0		0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	HTT	101	71,1%			32	34	35
	HT	41	28,9%			12	16	13
	CHT	0				0	0	0
Đạo đức	HTT	207	77,8%	40	50	36	41	40
	HT	59	22,2%	15	19	8	9	8
	CHT	0		0	0	0	0	0
TN&XH	HTT	120	61,9%	36	49	35		
	HT	74	38,1%	19	20	9		
	CHT	0		0	0	0		
Khoa học	HTT	70	71,4%				38	32
	HT	28	28,6%				12	16
	CHT	0					0	0
Lịch sử- Địa lý	HTT	70	71,4%				38	32
	HT	28	28,6%				12	16
	CHT	0					0	0
Âm nhạc	HTT	198	74,4%	40	49	35	38	36

	HT	68	25,6%	15	20	9	12	12
	CHT			0	0	0	0	0
Mĩ Thuật	HTT	200	75,2%	40	49	35	38	38
	HT	66	24,8%	15	20	9	12	10
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
GDTC	HTT	196	73,7%	40	49	36	39	32
	HT	70	26,3%	15	20	8	11	16
	CHT	0		0	0	0	0	0
Công nghệ	HTT	102	71,8%			32	38	32
	HT	40	28,2%			12	12	16
	CHT	0				0	0	0
HĐTN	HTT	190	71,4%	36	48	35	38	33
	HT	76	28,6%	19	21	9	12	15
	CHT			0	0	0	0	0
Tin học	HTT	101	71,1%			32	35	34
	HT	41	28,9%			12	15	14
	CHT	0	0	0	0	0	0	0

c). Những phẩm chất chủ yếu:

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		266		55	69	44	50	48
HS Khuyết tật		1		0	1	0	0	0
HS được đánh giá		266		55	69	44	50	48
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL					
1. Yêu nước	Tốt	266	100 %	55	69	44	50	48
	Đạt	0	0	0	0	0	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2.Nhân ái	Tốt	266	100 %	55	69	44	50	48
	Đạt	0	0	0	0	0	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0	0

3. Chăm chỉ	Tốt	245	92%	46	66	42	44	47
	Đạt	21	8%	9	3	2	6	1
	CCG			0	0			
4. Trung thực	Tốt	260	97,7 %	55	65	44	48	48
	Đạt	6	2,3%	0	4	0	2	0
	CCG			0	0			
5. Trách nhiệm	Tốt	254	95,5 %	49	63	44	50	48
	Đạt	12	4,5%	6	6	0	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0	0

c). Những năng lực cốt lõi:

Khối lớp		Tổng số		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		266		55	69	44	50	48
<i>HS Khuyết tật</i>		1		0	1	0	0	0
<i>HS được đánh giá</i>		266		55	69	44	50	48
Năng lực chung	MĐĐ	SL	TL					
1. Tự chủ và tự học	Tốt	206	77,4%	44	52	32	38	40
	Đạt	60	22,6%	11	17	12	12	8
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	205	77%	44	52	32	38	39
	Đạt	61	23%	11	17	12	12	9
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	196	73,7%	38	49	32	38	39
	Đạt	70	26,3%	17	20	12	12	9
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
- Năng lực đặc thù	MĐĐ	SL	TL					
	Tốt	197	74%	40	50	32	38	37
	Đạt	69	26%	15	19	12	12	11

1. Ngôn ngữ	CCG	0	0	0	0	0	0	0
2. Tính toán	Tốt	191	72%	37	50	32	35	37
	Đạt	75	28%	18	19	12	15	11
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
3. Khoa học	Tốt	204	76,7%	40	53	34	41	36
	Đạt	62	23,3%	15	16	10	9	12
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
4. Thẩm mỹ	Tốt	224	84,2%	48	60	34	42	40
	Đạt	42	15,8%	7	9	10	8	8
	CCG	0	0	0	0	0	0	0
5. Thể chất	Tốt	228	85,7%	50	60	35	43	40
	Đạt	38	24,3%	5	9	9	7	8
	CCG	0	0	0	0	0	0	0

d). Kết quả giáo dục cuối năm học

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	55	55	14	25	22	40	19	35	0	0
2	69	69	18	26	29	42	22	32	0	0
3	44	44	11	25	21	47,7	12	27,3	0	0
4	50	50	12	24	22	44	16	32	0	0
5	48	48	12	25	22	45,8	14	29,2	0	0
Tổng	266	266	67	25%	116	43,6	83	31,2%	0	0

- Hoàn thành chương trình lớp học: 218/218 tỷ lệ 100%
- Hoàn thành chương trình Tiểu học: 48/48 , tỷ lệ 100%

e) Các hoạt động khác:

- 100% các lớp có học sinh tham gia các cuộc thi, hội thi giao lưu (theo quy định) do trường và ngành phát động trong năm học.
- 100% HS thực hiện đầy đủ, tốt nền nếp thể dục, vệ sinh, ca múa hát đầu giờ, hoạt động tập thể sân trường, trang phục học sinh học đường sạch sẽ, gọn gàng (Thứ 2 học sinh mặc trang phục dân tộc, thứ 4,6 học sinh mặc áo trắng quần tối màu).
- 100% các lớp trang trí lớp theo quy định, theo chủ điểm từng tháng linh hoạt, phù hợp và thân thiện.
- 100% các lớp, học sinh có năng lực, năng khiếu tham gia tích cực các cuộc giao lưu, các câu lạc bộ do các cấp phát động.
- 100% hưởng ứng tích cực các hoạt động quyên góp, ủng hộ theo khả năng.
- Giáo dục học sinh tích cực tham gia hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa do nhà trường tổ chức: Tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, thăm quan các di tích lịch sử: 1 lần/năm học

IV. Tổ chức các môn học và hoạt động giáo dục trong năm học

1 Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục (Phụ lục 1.1)

(Khối 1 đến khối 5 theo Chương trình GDPT 2018)

T T	Hoạt động giáo dục	Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
		Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2
I. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																
1	Tiếng Việt	420	216	204	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	Toán	105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	Tiếng Anh							140	72	68	140	72	68	140	72	68
4	Đạo đức	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
5	TN&XH	70	36	34	70	36	34	70	36	34						

6	Khoa học											70	36	34	70	36	34
7	LS&ĐL											70	36	34	70	36	34
8	Nghệ thuật	Âm nhạc	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
9		Mĩ Thuật	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
10	- Công nghệ								35	18	17	35	18	17	35	18	17
11	Tin học (lớp 5)								35	18	17	35	18	17	35	18	17
12	GDTC (Thể dục)		70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34
13	Hoạt động trải nghiệm		105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51
14	Giáo dục địa phương		22	12	10	22	12	10	22	12	10	22	12	10	22	12	10
15	Độc sách tại thư viện		35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
16	Tăng cường Tiếng Việt		18	18	17	35	18	17	35	18	17						

II. Môn học tự chọn

1	Tiếng dân tộc thiểu số																
2	Ngoại ngữ 1 (lớp 1, 2)																

III. Hoạt động củng cố, tăng cường

1	Tăng cường GDKN	140	72	68	140	72	68	35	18	17	0	0	0	0	0	0	0
---	-----------------	-----	----	----	-----	----	----	----	----	----	---	---	---	---	---	---	---

TỔNG

Tổng số tiết/năm học (không kể các môn học tự chọn)	950	498	452	967	498	469	1072	552	520	1107	570	537	1107	570	537		
Số tiết trung bình/tuần (Không kể các môn học tự chọn)	28			28			31			32			32				
Số tiết tự chọn/tuần	0			0			0			0			0				
Số tiết củng cố, tăng cường/tuần	4			4			1			0			0				
Số tiết/tuần	32			32			32			32			32				

Số buổi dạy/ tuần	9	9	9	9	9
Tổng số tiết/ năm học	1.090	1.107	1.107	1.107	1.107

*** Ghi chú:** - DẠY VÀ HỌC TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỚC KHI VÀO LỚP MỘT THỰC HIỆN TỪ NGÀY 4/8/2025 ĐẾN 22/8/2025 DẠY 72 TIẾT

2. Các hoạt động giáo dục tập thể và theo nhu cầu người học

2.1 Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm (Phụ lục 1.2)

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia
Tháng 9	Truyền thống nhà trường	Khai giảng năm học mới; giới thiệu về truyền thống nhà trường.	Tập trung toàn trường; Theo lớp	Sáng ngày 5/9/2025	BGH; TPTĐ GVCN	Ban ĐDCMHS; GV các môn chuyên.
Tháng 10	Truyền thống dân tộc	Vui tết trung thu	Tập trung toàn trường	Cuối giờ thứ hai ngày 06/10/2025	Tổng phụ trách đội	Ban ĐDCMHS; Đoàn TNCSHCM xã; Nhân viên nhà trường
	HĐTN	Kể chuyện Bác Hồ	Tập trung toàn trường	Tiết 1,2 sáng thứ 2 ngày 13/10/2025	TPTĐ, GVCN	BGH, GVBM, NV
Tháng 11	HĐTN	Thi văn nghệ	Tập trung toàn trường	Chiều thứ 6 ngày 11/11/2025	BGH, TPTĐ, GV âm nhạc.	Ban ĐDCMHS
	HĐTN	Trưng bày báo tường	Tập trung toàn trường	Tiết 1,2 Thứ 2 ngày 17/11/2025	BGH, TPTĐ, GV Mỹ thuật.	Ban ĐDCMHS
	Kính yêu thầy giáo, cô giáo	Kỉ niệm ngày 20/11	Tập trung toàn trường	Thứ 5 ngày 20/11/2025	BGH, TPTĐ, GV âm nhạc.	Ban ĐDCMHS
Tháng 2	Truyền thống dân tộc	Ngày Hội xuân	Tập trung toàn trường	Sáng thứ sáu ngày 13/2/2026	Tổng phụ trách đội GVCN	BGH, Phụ huynh HS GVCN, GV chuyên ngành
Tháng 3	HĐTN	Thi rung chuông vàng	Tập trung toàn	Tiết 1,2,3 sáng thứ	BGH	GVCN, HS

			trường	2 ngày 23/3/2026	GVCN.	
Tháng 4	HĐTN	Thăm quan di tích LS Điện Biên Phủ	Học sinh khối 5 và HS tiêu biểu khối 1,2,3,4	Chiều thứ Sáu ngày 24/4/2026	TPTĐ, GVCN	GVCN, TPTĐ, HS, PHHS
Tháng 5	HĐTN	HS lớp 5 tri ân thầy cô	Tập trung toàn trường	Sáng thứ 5 ngày 28/5/2026	TPTĐ, GVCN, học sinh lớp 5	GVCN, TPTĐ, HS, PHHS

2.2. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học và trong thời gian bán trú tại trường

STT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng/quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
1	Sinh hoạt câu lạc bộ, năng khiếu.	Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ theo nhu cầu người học.	Học sinh từ khối 1 đến khối 5	1 lần/ tháng (Từ 16 giờ 15 phút đến 17 giờ).	Tại trường	
2	Vui chơi tự do; HĐTT tại trường	- Chơi trò chơi - Ca múa hát, giao lưu văn nghệ	Học sinh từ khối 1 đến khối 5	Cuối buổi học thứ hai trong ngày (Từ 16 giờ 15 phút đến 17 giờ).	Tại lớp, khối lớp	
3	HĐTN, RKNS, HĐGD khác	- GDKNS; hoạt động giải trí ...	Học sinh nội trú	Buổi tối thứ 2	Tại trường	

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục

* Khung thời gian hoạt động trong ngày:

Thời gian		Hoạt động
Buổi sáng		
7 giờ 10 phút - 7 giờ 30 phút	20 phút	Sinh hoạt tập thể đầu giờ (tại sân trường)
7 giờ 35 phút - 8 giờ 10 phút	35 phút	Tiết 1
8 giờ 15 phút - 8 giờ 50 phút	35 phút	Tiết 2
8 giờ 50 phút - 9 giờ 10 phút	20 phút	Ra chơi

9 giờ 15 phút - 9 giờ 50 phút	35 phút	Tiết 3
9 giờ 55 phút - 10 giờ 30 phút	35 phút	Tiết 4
10 giờ 45 phút - 11 giờ 30 phút	45 phút	Ăn trưa (HS nội trú)
Buổi chiều		
13 giờ 45 phút - 13 giờ 55 phút	10 phút	Truy bài
14 giờ - 14 giờ 35 phút	35 phút	Tiết 1
14 giờ 40 phút - 15 giờ 15 phút	35 phút	Tiết 2
15 giờ 15 phút - 15 giờ 35 phút	20 phút	Ra chơi
15 giờ 40 phút - 16 giờ 15 phút	35 phút	Tiết 3
16 giờ 20 phút đến 16 giờ 50 phút	30 phút	Tổ chức các HĐGD: Trò chơi; CLB; ...
Hoạt động cuối ngày		
Thời gian		Nội dung
17 giờ 00 phút - 18 giờ 00 phút	60 phút	Vệ sinh, tắm giặt (HS nội trú)
18 giờ 00 phút - 18 giờ 30 phút	30 phút	Ăn tối
Buổi tối		Dành cho HS nội trú
18 giờ 35 phút - 19 giờ 10 phút	35 phút	Vui chơi
19 giờ 15 phút - 20 giờ 30 phút	75 phút	HĐTN/ Hoạt động giáo dục
20 giờ 35 phút - 21 giờ 20 phút	45 phút	Giải trí xem ti vi
21 giờ 20 phút - 21 giờ 30 phút	10 phút	Vệ sinh cá nhân
21 giờ 30 phút - 6 giờ sáng hôm sau		Ngủ nghỉ
6 giờ 00 phút - 6 giờ 20 phút	20 phút	Vệ sinh cá nhân
6 giờ 25 phút - 6 giờ 45 phút	20 phút	Ăn sáng
6 giờ 45 phút - 7 giờ	15 phút	Vệ sinh phòng ở

* Ghi chú: Thời gian 1 tiết học 35 phút, 05 phút dành cho thời gian chuyển giữa các tiết học.

* **Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục đối với các điểm trường** (Khái quát tình hình tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục đối với các điểm trường (nếu có).

Nhà trường có 2 điểm trường lẻ: Bản Pá Khôm 2 lớp (1A4, 2A4); Điểm trường Huồi Chôn 1 lớp ghép 1 + 2 (Lớp 1 có 4 HS, Lớp 2 có 8 HS); và 3 giáo viên dạy tại 3 điểm trường.

4. Khung thời gian thực hiện chương trình năm học 2025-2026 và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

Thực hiện Quyết định số 1812/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên *Quyết định Ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên*

Ngày tựu trường: Thứ sáu, ngày 29/8/2025, Khối 1 tập trung ngày 22/8/2025

Ngày khai giảng: ngày 05/9/2025

Học kỳ I: Từ ngày 08/9/2025 đến ngày 16/01/2026 (gồm 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Học kỳ II: Từ ngày 19/01/2026 kết thúc ngày 26/5/2026 (gồm 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác).

Ngày bế giảng năm học: 29/5/2026.

Căn cứ vào các quy định khác có liên quan đến thời gian của các cấp có thẩm quyền (quy định về lịch sinh hoạt chuyên môn trong tuần, tháng; sinh hoạt cụm chuyên môn...).

Căn cứ vào điều kiện thực tế thời gian trong năm học (các ngày nghỉ lễ theo quy định trùng vào các ngày học, phải có kế hoạch học bù, các ngày nghỉ khác vì lý do bất khả kháng nếu có...)

Tại trường Tiểu học số 1 xã Nà Nhạn thời gian thực hiện chương trình năm học 2025-2026 cụ thể như sau:

*** Số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần đối với các khối lớp từ 1 đến 5:**

Học kì 1.

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Số tiết/tuần				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	12	10	7	7	7
Toán	3	5	5	5	5
Tiếng Anh	0	0	4	4	4
Đạo đức	1	1	1	1	1

Tự nhiên - Xã hội	2	2	2	0	0
Lịch sử và Địa lí	0	0	0	2	2
Khoa học	0	0	0	2	2
Tin học	0	0	1	1	1
Công nghệ	0	0	1	1	1
Giáo dục thể chất (Thể dục lớp 4,5)	2	2	2	2	2
Nghệ thuật (Âm nhạc)	1	1	1	1	1
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1	1	1	1	1
Hoạt động trải nghiệm	3	3	3	3	3
Tăng cường tiếng Việt	1	1	1	0	0
Đọc sách tại thư viện	1	1	1	1	1
Giáo dục địa phương	1	1	1	1	1
Tổng số tiết/tuần	28	28	31	32	32
B. Tự chọn					
Tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông	0	0	0	0	0
Tăng cường GDKN	4	4	1	0	0
Tổng số tiết/tuần	72	72	18	0	0

Học kì 2.

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Số tiết/tuần				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt	12	10	7	7	7
Toán	3	5	5	5	5
Tiếng Anh	0	0	4	4	4
Đạo đức	1	1	1	1	1
Tự nhiên - Xã hội	2	2	2	0	0

Lịch sử và Địa lí	0	0	0	2	2
Khoa học	0	0	0	2	2
Tin học	0	0	1	1	1
Công nghệ	0	0	1	1	1
Giáo dục thể chất (Thể dục lớp 4,5)	2	2	2	2	2
Nghệ thuật (Âm nhạc)	1	1	1	1	1
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1	1	1	1	1
Hoạt động trải nghiệm	3	3	3	3	3
Tăng cường tiếng Việt	0	1	1	0	0
Đọc sách tại thư viện	1	1	1	1	1
Giáo dục địa phương	1	1	1	1	1
Tổng số tiết/tuần	27	28	31	32	32
B. Tự chọn					
Tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông	0	0	0	0	0
Tăng cường GDKN	4	4	1	0	0
Tổng số tiết/tuần	68	68	17	0	0

4.1. Đối với các khối lớp.

* KHỐI 1: 35 tuần thực học

Học kỳ 1 : 18 tuần - Học kỳ 2 : 17 tuần

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Tổng số tiết		
	Học kì 1	Học kì 2	Cả năm
Tiếng Việt	$12 \times 18 = 216$	$12 \times 17 = 204$	420
Toán	$3 \times 18 = 54$	$3 \times 17 = 51$	105
Đạo đức	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Tự nhiên - Xã hội	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Giáo dục thể chất (Thể dục lớp 4,5)	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Nghệ thuật (Âm nhạc)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Hoạt động trải nghiệm	$3 \times 18 = 56$	$3 \times 17 = 51$	105
Tăng cường tiếng Việt	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	72 tiết dạy trước khi vào lớp Một thực hiện từ 4/8-22/8/2025
Đọc sách tại thư viện	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục địa phương	$1 \times 12 = 12$	$1 \times 10 = 10$	22
Tổng số tiết/tuần	28	28	
B. Tự chọn			
Tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông	0	0	
Tiếng Anh	0	0	
Tăng cường GDKN	$4 \times 18 = 72$	$4 \times 17 = 68$	140
Tổng số tiết/tuần	32	32	

* KHỐI 2: 35 tuần thực học

Học kỳ 1 : 18 tuần - Học kỳ 2 : 17 tuần

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Tổng số tiết		
	Học kì 1	Học kì 2	Cả năm
Tiếng Việt	$10 \times 18 = 180$	$10 \times 17 = 170$	350
Toán	$5 \times 18 = 90$	$5 \times 17 = 85$	175
Đạo đức	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Tự nhiên - Xã hội	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Giáo dục thể chất	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Nghệ thuật (Âm nhạc)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Hoạt động trải nghiệm	$3 \times 18 = 56$	$3 \times 17 = 51$	105
Tăng cường tiếng Việt	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Đọc sách tại thư viện	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục địa phương	$1 \times 12 = 12$	$1 \times 10 = 10$	22

Tổng số tiết/tuần	28	28	
B. Tự chọn			
Tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông	0	0	
Tăng cường GDKN	$4 \times 18 = 72$	$4 \times 17 = 68$	140
Tổng số tiết/tuần	32	32	

***KHỐI 3 : 35 tuần thực học**

Học kỳ 1 : 18 tuần - Học kỳ 2 : 17 tuần

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Tổng số tiết		
	Học kì 1	Học kì 2	Cả năm
Tiếng Việt	$7 \times 18 = 126$	$7 \times 17 = 119$	350
Toán	$5 \times 18 = 90$	$5 \times 17 = 85$	175
Tiếng Anh	$4 \times 18 = 72$	$4 \times 17 = 68$	140
Đạo đức	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Tự nhiên - Xã hội	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Tin học	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Công nghệ	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục thể chất	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Nghệ thuật (Âm nhạc)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Hoạt động trải nghiệm	$3 \times 18 = 54$	$3 \times 17 = 51$	105
Tăng cường tiếng Việt	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Đọc sách tại thư viện	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
GĐDP	$1 \times 12 = 12$	$1 \times 10 = 10$	22
Tổng số tiết/tuần	31	31	
B. Tự chọn			
Tăng cường GDKN	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Tổng số tiết/tuần	32	32	

***KHỐI 4: 35 tuần thực học**

Học kỳ 1: 18 tuần . Học kỳ 2 : 17 tuần

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Tổng số tiết		
	Học kì 1	Học kì 2	Cả năm
Tiếng Việt	$7 \times 18 = 126$	$7 \times 17 = 119$	280
Toán	$5 \times 18 = 90$	$5 \times 17 = 85$	175
Tiếng Anh	$4 \times 18 = 72$	$4 \times 17 = 68$	140
Đạo đức	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Lịch sử và Địa lí	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70

Khoa học	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Tin học	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Công nghệ	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục thể chất	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	35
Nghệ thuật (Âm nhạc)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Nghệ thuật Mĩ thuật)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Hoạt động trải nghiệm	$3 \times 18 = 54$	$3 \times 17 = 51$	105
Độc sách tại thư viện	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục địa phương	$1 \times 12 = 12$	$1 \times 10 = 10$	22
Tổng số tiết/tuần	32	32	
B. Tự chọn	0	0	0
Tổng số tiết/tuần	32	32	

*** KHỐI 5: 35 tuần thực học**

Học kỳ 1: 18 tuần . Học kỳ 2 : 17 tuần

A. Môn học và hoạt động giáo dục	Tổng số tiết		
	Học kì 1	Học kì 2	Cả năm
Tiếng Việt	$7 \times 18 = 126$	$7 \times 17 = 119$	280
Toán	$5 \times 18 = 90$	$5 \times 17 = 85$	175
Tiếng Anh	$4 \times 18 = 72$	$4 \times 17 = 68$	140
Đạo đức	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Lịch sử và Địa lí	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Khoa học	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	70
Tin học	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Công nghệ	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục thể chất	$2 \times 18 = 36$	$2 \times 17 = 34$	35
Nghệ thuật (Âm nhạc)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Nghệ thuật Mĩ thuật)	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Hoạt động trải nghiệm	$3 \times 18 = 54$	$3 \times 17 = 51$	105
Độc sách tại thư viện	$1 \times 18 = 18$	$1 \times 17 = 17$	35
Giáo dục địa phương	$1 \times 12 = 12$	$1 \times 10 = 10$	22
Tổng số tiết/tuần	32	32	
B. Tự chọn	0	0	0
Tổng số tiết/tuần	32	32	

V. Giải pháp thực hiện

1. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tham mưu với cấp trên tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có.

Thường xuyên kiểm tra và có kế hoạch tu bổ, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng kế hoạch xã hội hóa giáo dục nhằm kêu gọi các nhà tài trợ để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học,

Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn huy động xã hội hóa giáo dục để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất tăng cường trang thiết bị trong các lớp học, bổ sung đầu sách, truyện trang thiết bị duy trì thư viện Tiên Tiến.

Tăng cường và tận dụng tối đa cơ sở vật chất nhà trường để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng kết hợp dạy học văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, giáo dục thể chất, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh.

2. Thực hiện công tác bồi dưỡng đội ngũ

Xây dựng đội ngũ GV, NV, CBQL cốt cán; Phân công các giáo viên cốt cán, các giáo viên có năng lực triển khai CTGDPT 2018 kèm cặp, hướng dẫn các giáo viên có năng lực còn hạn chế để giáo viên tự thực hiện giờ dạy theo yêu cầu CTGDPT 2018;

Cử GV, NV, CBQL tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng; học tập nâng cao trình độ theo lộ trình hướng dẫn tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP;

Triển khai hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV, NV, CBQL đáp ứng yêu cầu triển khai CTGDPT 2018 trên cơ sở khảo sát nhu cầu, yêu cầu thực tiễn;

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho giáo viên theo các phương pháp linh hoạt khác nhau, phù hợp với điều kiện thực tế của trường;

Tăng cường công tác giao lưu, chia sẻ nội sinh hoạt chuyên môn giữa các đơn vị trường trong và ngoài xã, các trường trong cụm chuyên môn;

Tổ chức các giờ dạy minh họa, các chuyên đề theo nhu cầu của đội ngũ nhằm giải quyết những vướng mắc, khó khăn khi thực hiện chương trình GDPT 2018...

3. Thực hiện quy chế sinh hoạt chuyên môn

Xây dựng quy trình triển khai dạy học theo CTGDPT 2018.

Thực hiện tốt nền nếp sinh hoạt chuyên môn hàng tuần để đảm bảo đồng hành,

hỗ trợ thường xuyên đối với các giáo viên thực hiện CTGDPT 2018; thực hiện sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học ở tất cả các tổ khối chuyên môn.

Xây dựng các nội dung chuyên đề phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn của giáo viên.

Tổ chức cho giáo viên tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện SHCM cấp trường, cụm trường, cấp huyện theo hướng NCBH và chuyên đề. Tổ chức hội thảo giải đáp những khó khăn vướng mắc trong giảng dạy;

Soạn thảo các văn bản chỉ đạo việc tổ chức thực hiện sinh hoạt chuyên môn theo yêu cầu CTGDPT 2018;

Tăng cường tổ chức nghiên cứu nội dung mới, nội dung khó để giải quyết những vướng mắc khi thực hiện CTGDPT 2018...

4. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Làm tốt công tác truyền thông giáo dục để xã hội hiểu và chia sẻ, đồng thuận với các chủ trương đổi mới về GDTH; xây dựng kế hoạch truyền thông, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan truyền thông trên địa bàn xã, kịp thời, chủ động cung cấp thông tin để định hướng dư luận, tạo niềm tin của xã hội.

Triển khai đổi mới giáo dục tiểu học theo chủ trương của ngành, nhà trường chủ động cung cấp thông tin cho cha mẹ học sinh và nhân dân biết qua các kênh thông tin truyền thông; đồng thời, sẵn sàng lắng nghe và thảo luận các vấn đề mới đang tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau để tạo lập sự đồng thuận và hỗ trợ của xã hội.

Tuyên truyền về các biện pháp ngăn ngừa các hành vi bạo hành đối với trẻ em, hành vi xâm hại hoặc ứng xử gây tổn thương đến thể chất, tinh thần học sinh.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chủ động viết và đưa tin, bài về các hoạt động của trường, của Ngành, nhất là các hoạt động đổi mới, sáng tạo trong dạy và học, các tấm gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học để tạo sự lan tỏa, khích lệ các thầy, cô giáo, các em học sinh phấn đấu vươn lên.

Nhà trường tăng cường công tác phổ biến và hướng dẫn giáo viên thường xuyên cập nhật và thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật.

5. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp

Tăng cường các hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống của học sinh thông qua hoạt động GDNGLL, Giáo dục kỹ năng sống. Lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, nhân cách; giáo dục quốc phòng và an ninh; giáo dục pháp luật; giáo dục nhận thức về quyền và bổn phận của trẻ em; bình đẳng giới; phòng chống HIV/AIDS; chú trọng giáo dục lối sống, kỹ năng sống, các kỹ năng tự bảo vệ, chống xâm hại, bạo lực; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe và y tế trường học; tuyên truyền, giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, giáo dục an toàn giao thông, phòng tránh tai nạn thương tích đuối nước)...

Tổ chức giao lưu trò chơi dân gian, hát dân ca: Giao trách nhiệm cho Tổng phụ trách phân công cụ thể cho các khối lớp các trò chơi dân gian, bài hát dân ca phù hợp.

Tổ chức cho học sinh chăm sóc các gia đình chính sách, tham quan các khu di tích lịch sử, đài tưởng niệm, viếng nghĩa trang liệt sĩ...

Làm tốt công tác giáo dục truyền thống dân tộc, truyền thống văn hoá lịch sử ở địa phương cho học sinh, giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc thông qua công tác tuyên truyền, các hoạt động về nguồn, kỉ niệm các ngày lễ, các sự kiện trọng đại của đất nước như: Kỷ niệm 72 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ 07/5/1954 – 07/5/2026

6. Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

Tổ chức xây dựng kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày. Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, câu lạc bộ, hoạt động ngoại khoá; tăng cường kiến thức kỹ năng thông qua các môn học, giáo dục kỹ năng sống thông qua hoạt động các câu lạc bộ, phát triển năng lực thông qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và hoạt động trải nghiệm...

7. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ khuyết tật

Căn cứ nội dung chương trình giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT đối với cấp học Tiểu học.

Dựa vào khả năng nhu cầu của mỗi trẻ khuyết tật đã xác định trong sổ “Theo dõi sự tiến bộ của trẻ” và kế hoạch giáo dục chung.

Trên cơ sở đó giáo viên điều chỉnh nội dung, chương trình các môn học và phương pháp giáo dục giáo dục một cách phù hợp với từng đối tượng người học.

Giáo viên dạy môn chuyên biệt đề xuất miễn, giảm một số môn học nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân người học không thể đáp ứng được như môn Tiếng Anh, Thể dục, Tin học, Âm nhạc...

Giáo viên giảng dạy trong giáo dục hòa nhập dành cho trẻ khuyết tật phải tôn trọng và thực hiện các quyền của người khuyết tật, có phẩm chất đạo đức tốt, yêu thương trẻ khuyết tật, tăng cường tìm hiểu cách giáo dục trẻ khuyết tật. Thường xuyên theo dõi đánh giá sự tiến bộ của trẻ.

Chủ động phối hợp với tổ, giáo viên dạy chuyên trong việc lập kế hoạch giáo dục cá nhân, tổ chức hoạt động giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục theo kế hoạch giáo dục cá nhân của trẻ khuyết tật.

8. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số

Dạy học tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc theo Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 thông qua lồng ghép các môn học và hoạt động giáo dục. Thường xuyên rèn kỹ năng nghe, nói (phát âm), viết chính tả cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Thực hiện dạy Tiếng Việt cho học sinh dân tộc trước khi vào lớp Một theo Thông tư số 23/2023/TT-BGD&ĐT ngày 8/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện giải pháp dạy tập làm văn, dạy học phát triển năng lực môn Tiếng Việt. Tăng cường nội dung đọc hiểu văn bản, mở rộng vốn từ, xây dựng cây từ vựng tiếng Việt, dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc gắn với giao tiếp.

Thực hiện linh hoạt các giải pháp nâng cao chất lượng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh trong quá trình giảng dạy các môn học cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu tiếng Việt, ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, duy trì thư viện góc lớp, thư viện xanh, thư viện lưu động và tiết học tại thư viện nhà trường.

9. Công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu và phụ đạo học sinh chưa đạt chuẩn kiến thức kỹ năng

Trong mỗi tiết dạy cần quan tâm đến từng đối tượng học sinh, quan tâm phát triển năng lực cho học sinh vượt trội, chú ý giúp đỡ đối tượng học sinh khó khăn trong học tập,

Khuyến khích các em đăng ký tham gia các lớp phát triển năng khiếu bản thân như: múa, vẽ, thể thao, bơi...

Tăng cường bồi dưỡng, phụ đạo trong các tiết học chính khóa và tiết tăng thêm theo hình thức dạy phân hóa đối tượng học sinh.

10. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác dạy học và quản lý

Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên tại “Trường học kết nối” trong quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng.

Tích cực tổ chức các hoạt động chuyên môn; sưu tầm, tuyển chọn tư liệu, xây dựng kho tư liệu chuyên môn, thiết kế bài giảng điện tử, ghi hình các hoạt động dạy học, giao lưu tiếng Việt, hoạt động câu lạc bộ, giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm, hoạt động Đội thiếu niên tiền phong HCM, sao nhi đồng.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Đối với Hiệu trưởng

Lãnh đạo điều hành toàn bộ công việc của trường, chịu trách nhiệm trước UBND xã và Sở GD&ĐT về hoạt động của nhà trường.

Xây dựng kế hoạch chỉ đạo hoạt động giáo dục; xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường; kế hoạch kiểm tra nội bộ; kế hoạch tổ chức dạy các môn tự chọn...

Tham mưu với chính quyền địa phương và Sở GD&ĐT về các hoạt động giáo dục của nhà trường, địa phương.

Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể chính trị; phát huy dân chủ trong công tác để đạt hiệu quả cao trong các hoạt động quản lý, điều hành.

Tổ chức các hoạt động hội thi, hội giảng trong năm học. Xây dựng tiêu chí thi đua trong nhà trường; Ra các Quyết định thành lập tổ chuyên môn, bổ nhiệm các chức danh tổ trưởng, tổ phó chuyên môn. Thành lập Ban chỉ đạo hoạt động trải nghiệm. Thành lập Hội đồng tổ chức Kiểm tra định kì; Hội đồng nghiệm thu, bàn giao chất lượng giáo dục học sinh năm học. Hội đồng thi đua khen thưởng. Phân công giáo viên chủ nhiệm lớp và giảng dạy các môn học, các hoạt động giáo dục.

2. Đối với Phó hiệu trưởng

Chỉ đạo các hoạt động chuyên môn của trường, thư viện thiết bị, quản lý các phần mềm, hồ sơ công việc liên quan đến các hoạt động giáo dục, tổ chức tập huấn cho CBGVNV Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Chỉ đạo, tổ chức xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa. Kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh chưa đạt chuẩn và các hoạt động liên quan đến giáo dục khối từ khối 1 đến khối 5.

Chỉ đạo các tổ chuyên môn hoạt động theo đúng Điều lệ trường tiểu học.

Tổ chức kiểm tra các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

Duyệt các kế hoạch sinh hoạt chuyên môn, kế hoạch hoạt động giáo dục.

Tham mưu với Hiệu trưởng rà soát quy hoạch mạng lưới trường học, trang thiết bị CSVN của nhà trường. Tham mưu cho Hiệu trưởng công tác chuyên môn, bồi dưỡng chất lượng đội ngũ giáo viên, các giải pháp nâng cao chất lượng học sinh, đội ngũ giáo viên.

- Quản lý các phần mềm, hồ sơ công việc liên quan đến công tác phổ cập.

3. Đối với tổ trưởng chuyên môn

Xây dựng kế hoạch hoạt động chung của tổ, hướng dẫn xây dựng và quản lý kế hoạch cá nhân của tổ viên theo kế hoạch dạy học, phân phối chương trình (đối với tổ chuyên môn); theo kế hoạch công tác (đối với tổ văn phòng) và các quy định của cơ quan quản lý cấp trên.

Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (đối với tổ chuyên môn), tổ chức kiểm tra đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của thành viên trong tổ (đối với cả tổ chuyên môn và tổ văn phòng) theo kế hoạch của nhà trường.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn tổ/ khối theo quy định (2 lần/tháng).

Triển khai các kế hoạch giáo dục nhà trường đến các thành viên trong tổ.

Thực hiện chế độ giao ban, báo cáo theo lịch của BGH.

4. Đối với Tổng phụ trách đội TNTPHCM

Thành lập Ban chỉ huy liên đội, các sao nhi đồng tổ chức và thực hiện mọi hoạt động phong trào của nhà trường;

Phối kết hợp với ban chuyên môn trường, các tổ khối trưởng chuyên môn, các giáo viên xây dựng, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào học sinh của nhà trường;

Xây dựng kế hoạch đội, xây dựng bộ tiêu chí thi đua của Liên đội.

5. Đối với giáo viên chủ nhiệm

Xây dựng kế hoạch chủ nhiệm lớp, kế hoạch bài dạy phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

Chịu trách nhiệm giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng;

Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế chuyên môn, chương trình, thời khóa biểu;

Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục môn học/ lớp mình đảm nhiệm;

Phối kết hợp với các ban, đoàn thể trong nhà trường thực hiện tốt hoạt động giáo dục; hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa;

Tích cực việc bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ;

Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chuyên đề do các cấp tổ chức.

Tham gia công tác phổ cập giáo dục PCGD, XMC. Tham gia công tác khuyến học.

Làm các công việc khác do BGH trực tiếp phân công

6. Đối với giáo viên phụ trách môn học

Xây dựng kế hoạch dạy học tuần theo môn học phụ trách, kế hoạch bài dạy phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

Chịu trách nhiệm giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng;

Thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế chuyên môn, chương trình, thời khóa biểu;

Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục môn học mình đảm nhiệm;

Phối kết hợp với các GVCN, các đoàn thể trong nhà trường thực hiện tốt hoạt động giáo dục; hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa;

Tích cực việc bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ;

Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chuyên đề do các cấp tổ chức.

Tham gia công tác phổ cập giáo dục PCGD, XMC. Tham gia công tác khuyến học.

Làm các công việc khác do BGH trực tiếp phân công

7. Đối với nhân viên

7.1. Nhân viên Văn thư + Thư viện

Tổ chức, quản lý hoạt động của thư viện;

Xây dựng các kế hoạch liên quan đến hoạt động của thư viện + thiết bị;

Tuyên truyền đề CBGV, NV và học sinh tích cực đọc sách;

Tổ chức “Tuần lễ học tập suốt đời”; “Ngày sách Việt Nam”; tổ chức ngày hội đọc sách...

Tổng hợp, báo cáo các lĩnh vực liên quan đến công tác thư viện, thiết bị trường học.

Làm các công việc khác do BGH trực tiếp phân công

7.2. Nhân viên Y tế

Xây dựng kế hoạch công tác y tế trường học.

Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe định kỳ cho học sinh; Giải quyết các trường hợp sơ cứu, xử lý ban đầu các bệnh thông thường

Tư vấn sức khỏe, vệ sinh phòng dịch cho CBGVNV và học sinh.

Tham gia kiểm tra, xây dựng trường học (xanh - sạch - đẹp), an toàn vệ sinh.

Thực hiện sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình sức khỏe HS, lập sổ sức khỏe, phiếu khám sức khỏe định kì. Thực hiện thống kê, báo cáo về y tế trường học theo qui định của BGDDĐT, Bộ Y tế.

Phối hợp với công ty bảo hiểm phổ biến chế độ bảo hiểm tới GV, HS và phụ huynh HS của nhà trường.

Làm các công việc khác do BGH trực tiếp phân công.

7.3. Nhân viên kế toán

Lên dự kiến kế hoạch, thu chi cả năm, quý, tháng.

Quyết toán tài chính đúng qui định, thời gian.

Quản lý lao động, tiền lương của GV, CB, NV, giải quyết các thủ tục chế độ về tuyển dụng, thôi việc, nghỉ hưu theo quyết định.

Kết hợp với GV chủ nhiệm rà soát nhu cầu kinh phí cho HS và giải quyết chế độ cho HS theo qui định.

Thẩm định giá các hợp đồng kinh tế. Hoạch toán chi sinh hoạt cho HS bán trú.

Quản lý tài sản, cơ sở vật chất của nhà trường.

Làm các công việc khác do BGH trực tiếp phân công

7.4. Nhân viên phục vụ

Phụ trách và đảm bảo tốt vệ sinh môi trường (phòng làm việc, phòng họp, phòng học, hành lang, cầu thang, sân trường, hệ thống thoát nước, các khu vệ sinh của GV và HS, đảm bảo dọn vệ sinh sạch sẽ toàn bộ khuôn viên nhà trường).

Đảm bảo nước uống, vệ sinh an toàn, đầy đủ cho cán bộ, giáo viên.

Bảo quản các đồ dùng, dụng cụ được nhà trường trang bị.

Báo cáo kịp thời tình hình giữ gìn vệ sinh của các bộ phận, các thành viên trong nhà trường. Chủ động khắc phục những việc trong khả năng có thể, kiến nghị kịp thời những vấn đề nằm ngoài khả năng tự giải quyết của cá nhân.

Phối hợp tốt với bảo vệ và các GVCN để hoàn thành tốt nhiệm vụ, đóng góp tích cực vào việc xây dựng môi trường sư phạm của nhà trường xanh - sạch - đẹp.

Làm các công việc khác do Hiệu trưởng phân công

7.5. Nhân viên bảo vệ

Giữ gìn an ninh trật tự, an toàn về người và tài sản của nhà trường, của GV, HS.

Phối hợp với các cơ quan hữu quan để giải quyết các vụ việc liên quan đến an ninh trật tự, an toàn về người và tài sản trong phạm vi nhà trường.

Thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và bảo quản thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

Làm các công việc khác do Hiệu trưởng phân công.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 của trường Tiểu học số 1 xã Nà Nhạn./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã Mường Phăng(để b/c);
- Các tổ chuyên môn (để t/h);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Vang